

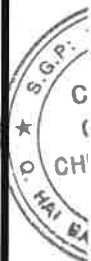


PHÒNG KẾ TOÁN
Khu Văn Phòng số 65 Cẩm Hội, Phường Đông Mác, HBT,HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
TOÀN CÔNG TY

QUÝ 1 NĂM 2020

Hà nội, tháng 03 năm 2020



Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội,
phường Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Số Đầu Năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		9,399,139,962,959	11,809,562,645,622
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		9,378,995,850,214	11,797,325,129,582
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	471,867,058,553	1,843,282,891,088
1.1. Tiền	111.1		211,855,459,856	1,743,271,450,985
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		260,011,598,697	100,011,440,103
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	5,134,115,186,643	2,892,459,893,881
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3	212,000,000,000	205,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	1,442,879,156,276	2,394,145,939,517
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(4,877,792,928)	(4,877,792,928)
7. Các khoản phải thu	117		779,791,559,204	1,954,301,528,379
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1	267,963,210,850	967,254,997,308
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	511,828,348,354	987,046,531,071
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		511,828,348,354	987,046,531,071
8. Trả trước cho người bán	118		10,301,393,445	716,582,004,290
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	6,734,231,658	36,328,137,428
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	1,337,460,382,207	1,771,377,852,771
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(11,275,324,844)	(11,275,324,844)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		20,144,112,745	12,237,516,040
1. Tạm ứng	131		1,087,568,000	4,502,209,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Số Đầu Năm
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	3,043,985,909	206,700,909
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	6,842,388,181	3,855,355,560
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.26	3,497,260,571	3,673,250,571
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		5,672,910,084	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		194,608,000,186	194,795,162,928
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		42,535,881,668	42,535,881,668
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		42,535,881,668	42,535,881,668
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		535,881,668	535,881,668
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		42,000,000,000	42,000,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		116,733,837,509	117,840,292,454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	77,389,344,117	75,717,246,623
- Nguyên giá	222		134,991,366,910	126,224,711,208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(57,602,022,793)	(50,507,464,585)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	39,344,493,392	42,123,045,831
- Nguyên giá	228		69,817,019,164	68,259,527,164

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Số Đầu Năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(30,472,525,772)	(26,136,481,333)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2,194,360,000	2,194,360,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		33,143,921,009	32,224,628,806
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,891,494,716	2,146,044,129
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	21,167,127,813	19,999,963,382
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,085,298,480	10,078,621,295
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9,593,747,963,145	12,004,357,808,550
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4,869,132,667,255	7,380,039,032,799
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,968,013,965,043	6,423,181,057,334
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.7.20	3,387,436,044,042	5,130,576,609,367
1.1. Vay ngắn hạn	312		3,387,436,044,042	5,130,576,609,367
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		447,640,300	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.15	2,245,323,333	689,150,651

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Số Đầu Năm
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		314,500,000	717,652,650,684
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	55,553,391,904	54,706,656,301
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,375,671,677	1,257,161,518
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	88,681,632,244	91,800,694,905
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	3,640,670,425	6,841,189,475
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91,118	91,118
20. Giá giao dịch mua bán lại trái phiếu chính	332		428,319,000,000	419,656,853,315
II. Nợ phải trả dài hạn	340		901,118,702,212	956,857,975,465
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		3,136,151,006	3,532,833,005
1.1. Vay dài hạn	342		3,136,151,006	3,532,833,005
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A.7.21	850,000,000,000	850,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		47,982,551,206	103,325,142,460
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4,724,615,295,890	4,624,318,775,751

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Số Đầu Năm
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,724,615,295,890	4,624,318,775,751
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970,000,000,000	970,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		38,114,347,911	38,114,347,911
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		55,657,106,011	55,657,106,011
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.24	1,130,843,841,968	1,030,547,321,829
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1,130,107,622,468	1,041,490,919,909
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		736,219,500	(10,943,598,080)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		9,593,747,963,145	12,004,357,808,550

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Số Đầu Năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		377	377
USD			377	377
EUR				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Số Đầu Năm
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		37,309,290,000	70,765,510,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		4,600,000	4,600,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
				<i>Số lượng chứng khoán</i>
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		21,906,771,290,000	24,184,870,490,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		19,235,556,660,000	22,104,967,930,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		578,897,200,000	316,228,050,000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		1,771,552,190,000	1,499,989,230,000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		35,740,000,000	35,740,000,000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		285,025,240,000	227,945,280,000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		15,615,460,000	17,589,960,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		15,615,460,000	17,589,960,000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024a			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Số Đầu Năm
6. Tài sản được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		2,347,213,999,624	1,663,141,734,855
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.7.39	1,766,756,192,604	1,422,435,755,370
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,766,756,192,604	1,422,435,755,370
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán gia dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.40	580,457,807,020	240,705,979,485
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,767,008,016,636	1,422,702,262,705
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	A.7.41	1,766,967,601,669	1,422,662,121,270
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	A.7.41	40,414,967	40,141,435
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	A.7.12	-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.7.10	580,205,982,988	240,439,472,150

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Hà nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý 1 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			858,511,084,321	568,782,465,547	858,511,084,321	568,782,465,547
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		562,876,445,360	388,730,041,110	562,876,445,360	388,730,041,110
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTP	01.1		361,479,193,205	157,130,709,515	361,479,193,205	157,130,709,515
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		3,720,693,910	2,193,123,610	3,720,693,910	2,193,123,610
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B.7.45.3	197,676,558,245	229,406,207,985	197,676,558,245	229,406,207,985
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		10,403,655,299	-	10,403,655,299	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.45.3	62,810,737,026	47,348,872,003	62,810,737,026	47,348,872,003
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	B.7.45.4	92,771,211,692	44,663,564,721	92,771,211,692	44,663,564,721
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08	B.7.45.4	-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		8,407,726,432	3,211,035,969	8,407,726,432	3,211,035,969
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.7.45.4	79,168,082,190	57,154,946,800	79,168,082,190	57,154,946,800
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	42,073,226,322	27,674,004,944	42,073,226,322	27,674,004,944
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		858,511,084,321	568,782,465,547	858,511,084,321	568,782,465,547
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		518,202,340,036	236,164,022,216	518,202,340,036	236,164,022,216
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		515,217,865,626	234,926,819,056	515,217,865,626	234,926,819,056
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		2,984,474,410	1,237,203,160	2,984,474,410	1,237,203,160
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		27,770,968,947	23,523,724,532	27,770,968,947	23,523,724,532
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	91,243,594,522	46,952,478,028	91,243,594,522	46,952,478,028
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	14,542,448,640	9,160,423,931	14,542,448,640	9,160,423,931
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	8,815,358,721	5,105,058,028	8,815,358,721	5,105,058,028
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	1,059,900,292	1,512,196,468	1,059,900,292	1,512,196,468
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32	B.7.47	5,317,271,010	4,980,121,714	5,317,271,010	4,980,121,714
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	40		666,951,882,168	327,398,024,917	666,951,882,168	327,398,024,917
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.46	148,753	-	148,753	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B.7.46	3,823,833,903	4,036,386,158	3,823,833,903	4,036,386,158
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		5,690,263,399	18,240,003,166	5,690,263,399	18,240,003,166
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		9,514,246,055	22,276,389,324	9,514,246,055	22,276,389,324
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.7.48	-	130,538,977	-	130,538,977
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.7.48	97,080,107,295	98,563,170,185	97,080,107,295	98,563,170,185
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		2,501,500,000	9,975,707,179	2,501,500,000	9,975,707,179
5.5. Phân lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	60		99,581,607,295	108,669,416,341	99,581,607,295	108,669,416,341
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)						
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	47,791,713,935	42,072,240,327	47,791,713,935	42,072,240,327
8.2. Chi phí khác	72		1,913,698,630	-	1,913,698,630	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		45,878,015,305	42,072,240,327	45,878,015,305	42,072,240,327

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		125,260,614,989	123,644,900,618	125,260,614,989	123,644,900,618
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		124,524,395,489	122,688,980,168	124,524,395,489	122,688,980,168
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		736,219,500	955,920,450	736,219,500	955,920,450
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		24,964,094,850	24,534,780,246	24,964,094,850	24,534,780,246
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.53	24,964,094,850	24,534,780,246	24,964,094,850	24,534,780,246
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		100,296,520,139	99,110,120,372	100,296,520,139	99,110,120,372
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU HÀ



Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020
(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN LÂM DŨNG

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2019	2020	2019		2020		Quý 1/2019	Quý 1/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của công đồng không nắm quyền kiểm soát									
Cộng		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Mẫu số B03a - CTCK

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường
Đống Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý 1 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(7,315,888,086,700)	(5,447,177,020,020)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		7,885,078,419,611	4,805,149,672,579
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			(997,339,499)
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		115,616,823,458	359,708,620,785
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(78,244,712,427)	(65,723,096,375)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(57,133,313,066)	(34,048,678,138)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(111,904,440,922)	(75,105,240,654)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		89,742,993,451,401	80,937,944,810,363
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(88,374,419,774,894)	(80,427,807,407,860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,806,098,366,461	51,944,321,181
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán	22		6,023,048,328	2,877,793,951
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,023,048,328	2,877,793,951

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		20,527,890,389,238	6,753,896,346,657
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		20,527,890,389,238	6,753,896,346,657
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,711,427,636,562)	(6,415,437,738,415)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(23,711,427,636,562)	(6,415,437,738,415)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,183,537,247,324)	338,458,608,242
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(1,371,415,832,535)	393,280,723,374
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1,843,282,891,088	1,047,758,092,350
Tiền	61		1,743,271,450,985	897,747,247,514
Các khoản tương đương tiền	62		100,011,440,103	150,010,844,836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		471,867,058,553	1,441,038,815,724
Tiền	71		211,855,459,856	639,129,194,302
Các khoản tương đương tiền	72		260,011,598,697	801,909,621,422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		88,705,360,613,065	46,457,953,268,391
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(168,296,790,813,425)	(43,304,736,430,212)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		80,275,502,465,129	28,320,830,818,755
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	(30,932,517,963,303)
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		-	-
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	-
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		920,000,000,000	2,070,500,000,000
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(920,000,000,000)	(2,070,500,000,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		684,072,264,769	541,529,693,631
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,663,141,734,855	1,369,633,578,830
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,663,141,734,855	1,369,633,578,830
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		1,422,435,755,370	1,049,591,409,431
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		240,705,979,485	320,042,169,399
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		2,347,213,999,624	1,911,163,272,461
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		2,347,213,999,624	1,911,163,272,461
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		1,766,756,192,604	1,489,120,186,367
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		580,457,807,020	422,043,086,094
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà nội, Ngày 16 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS
Địa chỉ : Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đống Mác, Hai Bà
Trung, Hà Nội

Mẫu số B 09A - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý 1 Năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (“Công ty”) được thành lập ngày 8 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đã đăng ký thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ban hành. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông là 97 triệu đơn vị với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2. Địa chỉ của trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:
Công ty có trụ sở chính tại Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 01/03/2019

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 đồng.
- Mục tiêu đầu tư: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán
- Hạn chế đầu tư của CTCK:
- Cấu trúc doanh nghiệp
- + Danh sách các công ty con;

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng

03 năm 2020 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

+ Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 08/12/2015 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2015.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ: (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán,

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)
Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày thấu tóm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (FVTPL)", "Cho vay và phải thu", "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" và "Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM)".

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh định kỳ, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định là theo FVTPL ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc

- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Tập đoàn hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro số sách của Tập đoàn, và thông tin về Tập đoàn được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc

- Nó thành một phần của một hợp đồng chứa đựng một hay nhiều phái sinh định kỳ và phù hợp với IAS 39 Các công cụ Tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị, cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là theo FVTPL.

b. Tài sản tài chính AFS:

Tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

c. Tài sản tài chính HTM:

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phái sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Tập đoàn đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ phải thu)

Nợ vay, nợ phải thu tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán

Cho vay và phải thu:

Tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

- Nguyên tắc phân loại và ghi nhận các tài sản khác
- 4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc
- 4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu
 - Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:
Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
 - Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
 - Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
 - Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:
Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
 - 4.2.2.2. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:
Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
 - 4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:
Trong đó:
 - Tiền gửi có kỳ hạn cố định:
 - 4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:
 - 4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:
 - 4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:
 - 4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác:
 - 4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.
 - 4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính
 - 4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính
 - 4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính
 - 4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:
+ Điều khoản:
+ Điều kiện:
 - 4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi
 - a. Đối với cổ tức
 - b. Đối với tiền lãi:

- c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:
- 4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):
- + Điều khoản:
 - + Điều kiện:
- 4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình
- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh).
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- 4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình
- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến.
- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ
- 4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính
- 4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)
- 4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn
- 4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn
- 4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:
- 4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:
- 4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
 - b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:
- 4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:
- 4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính
- 4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính
- 4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
- 4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
- 4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:
- 4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:
- 4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)
- 4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:
- 4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:
- 4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:
- 4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
- 4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- a. Đối với Tổ chức trong nước:
 - b. Đối với Tổ chức nước ngoài:
- 4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân
- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

- 4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:
- 4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn
- 4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:
- 4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện
- 4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:
- 4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:
- 4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:
- 4.12.** Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:
- 4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- 4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:
 - a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:
 - b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:
- 4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:
 - a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ
 - b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:
- 4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).
- 4.13.** Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:
 - 4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:
 - a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:
 - b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):
 - 4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:
 - a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:
 - b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:
 - c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:
 - d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:
 - d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS
 - d.2. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính
 - đ. Ghi nhận doanh thu khác:
 - e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác
 - f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):
 - 4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
 - a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
 - b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
 - c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
 - d. Ghi nhận chi phí lãi vay:
 - e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
 - f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
 - 4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:
 - 4.16.** Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:
 - a. Ghi nhận thu nhập khác:
 - b. Ghi nhận chi phí khác:
 - 4.17.** Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành



4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý I/2020	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	236,090,538	538,315,665
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	211,619,369,318	1,742,733,135,320
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh	0	0
- Tiền gửi có ký hạn dưới 3	260,011,598,697	100,011,440,103
Cộng	471,867,058,553	1,843,282,891,088

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	5,668,440	129,259,755,000
- Chứng quyền	379,480	581,081,700
- Trái phiếu	120,200,000	14,669,662,300,000
- Chứng khoán khác		
Cộng	126,247,920	14,799,503,136,700
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1,899,383,333	29,566,371,168,300
- Chứng quyền	12,340,820	10,797,072,700
- Trái phiếu	136,840,000	16,412,126,997,568
- Chứng khoán khác		
Cộng	2,048,564,153	45,989,295,238,568

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối quý I/2020		Đầu năm	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	23,271,077,385	15,459,487,452	132,877,726,108	119,733,862,970
- Cổ phiếu chưa niêm yết	21,735,877,200	21,735,877,200	21,735,877,200	21,735,877,200
- Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0
- Trái phiếu chưa niêm yết	1,480,640,081,393	1,480,640,081,393	1,221,881,720,492	1,221,881,720,492
- Công cụ thị trường tiền tệ	3,620,875,794,303	3,620,875,794,303	1,529,108,433,219	1,529,108,433,219
- Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	0	0	0	0

- Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	0	0	0
- Các tài sản tài chính cho vay	0	0	0
- Các tài sản tài chính đem thế chấp	0	0	0
- Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	0	0	0
- Các tài sản tài chính khác	0	0	0
Cộng	5,146,522,830,281	5,138,711,240,348	2,892,459,893,881

7.3.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Tài sản HTM	
	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
- Trái phiếu niêm yết	0	0
- Trái phiếu chưa niêm yết	0	0
- Công cụ thị trường tiền tệ	205,000,000,000	212,000,000,000
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay	0	0
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đem thế chấp	0	0
- HTM khác	0	0
Cộng	205,000,000,000	212,000,000,000

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

	Cuối quý 1/2020		Đầu năm	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
Khoản cho vay và phải thu				
- Cho vay hoạt động Margin	1,420,484,234,864	1,420,484,234,864	2,371,355,076,721	2,371,355,076,721
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	22,394,921,412	22,394,921,412	22,790,862,796	22,790,862,796
- Cho vay vì lỗi giao dịch	0	0	0	0
Cộng	1,442,879,156,276	1,442,879,156,276	2,394,145,939,517	2,394,145,939,517

7.3.5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC			
				3	4		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	18,400,950	1,525,647,035,978	1,517,835,446,045	-8,402,401,830	-14,251,006,221	-5,848,604,391
I	Có phiếu niêm yết	2,175,329	23,271,077,385	15,459,487,452	-8,402,401,830	-14,251,006,221	-5,848,604,391
	TVN	2,000,000	20,178,160,000	12,400,000,000	-7,778,160,000	-6,778,160,000	-14,400
	VPB	96,367	2,081,721,507	1,633,420,650	-448,300,857	-3,577,733,950	37,940
	PVC	77	1,886,700	308,000	-1,578,700	-1,378,500	1,060,000
	SDD	1,314	16,505,900	3,285,000	-13,220,900	-12,826,700	252,000
	PVA	230	13,859,000	92,000	-13,767,000	-13,744,000	0

	Khác		77,341	978,944,278	1,422,381,802	-147,374,373	-3,867,163,071	-5,849,939,931
2	Cổ phiếu chưa niêm yết		2,366,698	21,735,877,200	21,735,877,200	0	0	0
3	Trái phiếu chưa niêm yết		0	0	0			0
4	Trái phiếu chưa niêm yết		13,858,923	1,480,640,081,393	1,480,640,081,393			
II	TSTC HTM		0	0	0			0
II	TSTC cho vay			0	0			0
IV	TSTC AFS							
	Cộng		18,400,950	1,525,647,035,978	1,517,835,446,045	-8,402,401,830	-14,251,006,221	-5,848,604,391

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
- Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	0	0
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	-4,877,792,928	-4,877,792,928
Cộng	(4,877,792,928)	(4,877,792,928)

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
- Phải thu bán các tài sản tài chính	0	0
- Phải thu khách hàng khác	267,963,210,850	967,254,997,308
Cộng	267,963,210,850	967,254,997,308
Trong đó:		
- Phải thu khó đòi bán cổ phiếu	0	0
- Phải thu khó đòi bán trái phiếu	0	0
- Phải thu khó đòi bán công cụ thị trường tiền tệ	0	0
- Phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính phái sinh	0	0
- Phải thu khó đòi các tài sản cho vay	0	0
- Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đem thế chấp	0	0

- Các khoản phải thu tài sản tài chính khó đòi khác	0	0
---	---	---

7.5.2.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
- Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	0	0
- Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	511,828,348,354	987,046,531,071
- Phải thu và dự thu khác	0	0
Cộng	511,828,348,354	987,046,531,071
Trong đó:		
- Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	0	0
- Dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	0	0

7.5.4.

Phải thu hoạt động Margin	1,420,484,234,864	2,371,355,076,721
Cộng	1,420,484,234,864	2,371,355,076,721

7.5.5.

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	0	0
- Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
- Phải thu hoạt động tư vấn	0	28,416,600,000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	912,036,481	1,405,422,417
- Phải thu hoạt động nhận ủy sử dụng tài sản	0	0
- Phải thu hoạt động cho thuê, khác	0	0
- Phải thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	0
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0

- Phải thu dịch vụ khác	5,822,195,177	6,506,115,011
Cộng	6,734,231,658	36,328,137,428

7.5.7. Phải thu khác

	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
- Phải thu khác	1,337,460,382,207	1,771,377,852,771
Cộng	1,337,460,382,207	1,771,377,852,771
Trong đó:		
- Phải thu khác khó đòi	0	0

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm 2020		
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính					
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn					
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn					
4	Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp					
5	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	11,275,324,844		11,275,324,844	0	11,275,324,844
	Cộng	11,275,324,844	0	11,275,324,844	0	11,275,324,844

A.7.7. Hàng tồn kho

	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
- Vật tư văn phòng	0	0
- Công cụ, dụng cụ	3,043,985,909	206,700,909
Cộng	3,043,985,909	206,700,909

A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	580,205,982,988	240,439,472,150
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	0	0

Công	580,205,982,988	240,439,472,150
A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	568,546	184,822,444
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	24,875,430,839	31,619,225,677
- Thuế Thu nhập cá nhân	30,677,392,519	22,902,608,180
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	55,553,391,904	54,706,656,301
A.7.13. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí lãi vay	59,876,489,390	41,246,768,839
+ Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng	27,788,105,833	29,173,398,979
+ Trích trước lãi vay tài sản tài chính	0	0
+ Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành	0	0
+ Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
- Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính	0	0
+ Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính tư doanh	0	0
+ Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính môi giới	0	0
- Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	0	0
+ Trích trước - Chi phí tư vấn đầu tư	0	0
+ Trích trước - Chi phí tư vấn định giá	0	0
+ Trích trước - Chi phí tư vấn khác	0	0
- Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	28,805,142,854	50,553,926,066
+ Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,805,142,854	50,553,926,066

+Trích trước - Phí họp, ĐHCĐ, HĐQTV CTCK	0	0
+ Trích trước - Phí dịch vụ thanh lý tài sản CTCK	0	0
+ Trích trước - Phí dịch vụ	0	0
Cộng	88.681.632,244	91.800.694,905

A.7.15.

Phải trả người bán	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	2,245,323,333	689,150,651
- Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	2,245,323,333	689,150,651

A.7.16.

Phải trả, phải nộp khác	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
- Phải trả, phải nộp khác: ngắn hạn		
+ Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
+ Doanh thu chưa thực hiện	0	0
+ Phải trả, phải nộp khác	3,640,670,425	6,841,189,475
Cộng	3,640,670,425	6,841,189,475

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					0
Số dư đầu năm	1,236,469,288	26,356,029,500	98,317,335,420	314,877,000	126,224,711,208
- Mua trong năm	0		6,522,004,309	2,244,651,393	8,766,655,702
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					0
- Tặng khác					0
- Chuyển sang bất động sản					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	1,236,469,288	26,356,029,500	104,839,339,729	2,559,528,393	134,991,366,910
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	814,409,212	10,252,350,381	39,170,651,256	270,053,736	50,507,464,585
- Khấu hao trong năm	30,707,169	1,048,479,635	5,960,173,370	55,198,034	7,094,558,208
- Tặng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	845,116,381	11,300,830,016	45,130,824,626	325,251,770	57,602,022,793
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	422,060,076	16,103,679,119	59,146,684,164	44,823,264	75,717,246,623
- Tại ngày cuối kỳ	391,352,907	15,055,199,484	59,708,515,103	2,234,276,623	77,389,344,117

Đánh giá theo giá trị hợp lý 0

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			43,186,072,164	25,073,455,000	68,259,527,164
- Mua trong năm				1,557,492,000	1,557,492,000
- Tạo ra từ nội bộ công ty					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	43,186,072,164	26,630,947,000	69,817,019,164
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			25,054,536,957	1,081,944,376	26,136,481,333
- Khấu hao trong năm			2,184,505,185	2,151,539,254	4,336,044,439
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	27,239,042,142	3,233,483,630	30,472,525,772
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	0	0	18,131,535,207	23,991,510,624	42,123,045,831
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	15,947,030,022	23,397,463,370	39,344,493,392

Đánh giá theo giá trị hợp lý
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

A.7.20. Vay (vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	3.16%-10%	4,761,000,000,000	5,993,000,000,000	8,008,000,000,000	2,746,000,000,000
+ Vay khác	3.16%-6.316%	369,576,609,367	15,974,890,389,238	15,703,030,954,563	641,436,044,042
Cộng		5,130,576,609,367	21,967,890,389,238	23,711,030,954,563	3,387,436,044,042

A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn		3,532,833,005	0	396,681,999	3,136,151,006
- Vay ngân hàng	11.4%-12.3%	3,532,833,005	0	396,681,999	3,136,151,006
b. Nợ dài hạn		850,000,000,000	0	0	850,000,000,000
- Thuế tài chính					

- Nợ dài hạn khác (TP VPS phát hành cho NĐT)	9%-9.6%	850,000,000,000	0	850,000,000,000
Cộng		853,532,833,005	396,681,999	853,136,151,006

A.7.22. Chi phí trả trước

	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
a.		
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập Công ty	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
- Chi phí trả trước khác	6,842,388,181	3,855,355,560
Cộng	6,842,388,181	3,855,355,560

b.

	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập Công ty	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
- Chi phí trả trước khác	1,891,494,716	2,146,044,129
Cộng	1,891,494,716	2,146,044,129

A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	3,638,079,146	3,638,079,146
- Tiền nộp bổ sung	12,413,496,349	12,413,496,349
- Tiền lãi phân bổ trong năm	5,115,552,318	3,948,387,887
Cộng	21,167,127,813	19,999,963,382

A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1,130,843,841,968	1,030,547,321,829
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	0	0
3. Tổng cộng	1,130,843,841,968	1,030,547,321,829

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

	Cuối quý 1/2020	Đầu năm	Mục đích
a. Ngắn hạn	3,497,260,571	3,673,250,571	Đặt cọc thực hiện hợp đồng
Cộng	3,497,260,571	3,673,250,571	

b. Dài hạn		
Cộng		

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,766,712,978,612	1,422,392,369,827
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	43,213,992	43,385,543
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1,766,756,192,604	1,422,435,755,370
Cộng		

0

A.7.40.

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	580,457,807,020	240,705,979,485
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng	580,457,807,020	240,705,979,485

A.7.41.

Phải trả Nhà đầu tư	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
Loại phải trả		

1.	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,767,008,016,636	1,422,702,262,705
1.1.	Của Nhà đầu tư trong nước	1,766,967,601,669	1,422,662,121,270
1.2.	Của Nhà đầu tư nước ngoài	40,414,967	40,141,435
2.	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3.	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT		
4.	Phải trả khác của Nhà đầu tư	580,205,982,988	240,439,472,150
5.	Khác	2,347,213,999,624	1,663,141,734,855
	Cộng		

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK		Cuối quý 1/2020	Đầu năm
1.	Phải trả phí môi giới chứng khoán	0	0
2.	Phải trả phí lưu ký chứng khoán	912,036,481	1,405,422,417
3.	Phải trả phí tư vấn đầu tư	0	0
	Cộng	912,036,481	1,405,422,417

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư			
Các khoản phải trả		Cuối quý 1/2020	Đầu năm
1.	Phải trả nghiệp vụ margin	1,420,484,234,864	2,371,355,076,721
2.	Phải trả góc margin	1,420,484,234,864	2,371,355,076,721
2.1.	đầu tư trong nước	1,420,484,234,864	2,371,355,076,721
2.2.	đầu tư nước ngoài		
3.	Phải trả lãi margin		
4.	Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	22,394,921,412	22,790,862,796
4.1.	Phải trả góc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	22,394,921,412	22,790,862,796
a.	Phải trả góc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	22,394,921,412	22,790,862,796

b.	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài			
4.2.	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán Cộng	1,442,879,156.276	2,394,145,939.517	

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn BQ gia quyền tính đến cuối ngày GD	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán quý 1/2019
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Có phiếu niêm yết (Bao gồm chứng quyền)	5,345,430	22,574	120,667,347,700	117,019,524,923	3,647,822,777	3,647,822,777	0
2	Có phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	0	0
3	Trái phiếu chưa niêm yết	52,100,000	123,297	6,423,774,550,000	6,358,297,750,000	65,476,800,000	65,476,800,000	21,263,790,000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	281,756,381	121,717	34,294,461,538,691	34,452,444,234,005	-157,982,695,314	-157,982,695,314	-115,863,457,501
5	Công cụ thị trường tiền tệ	4,010,284	2,003,841	8,035,970,326,244	8,100,850,926,128	-64,880,599,884	-64,880,599,884	16,803,557,960
6	Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết							
7	Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết							
8	Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu							
9	Các tài sản tài chính khác							
10	Tổng cộng(*)	343,212,095	2,271,428	48,874,873,762,635	49,028,612,435,056	-153,738,672,421	-153,738,672,421	-77,796,109,541

(*)

Lãi lỗ đã thực hiện từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính bao gồm hai phần chính là:

+ Cổ tức, tiền lãi (bao gồm: cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi từ việc nắm giữ các tài sản này) và;

+ Chênh lệch giá mua bán các tài sản tài chính.

Lỗ thuần về bán các tài sản tài chính quý 1/2020 là: (-153,738,672,421) VND chưa bao gồm các khoản cổ tức, tiền lãi phát sinh trong năm từ việc nắm giữ các tài sản này. Quý 1/2020, nếu cộng hợp lãi lỗ từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính (gồm cổ tức, tiền lãi và chênh lệch giá mua bán) thì kết quả kinh doanh từ hoạt động tự doanh này là: 43,935,901,624 VND = (-153,738,672,421) VND + 197,674,574,045 VND

7.45.3.

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Năm 2020	Năm 2019
a. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	197,676,558,245	229,406,207,985

b. Từ tài sản tài chính HTM	10,403,655,299	-
c. Từ các khoản cho vay	62,810,737,026	47,348,872,003
d. Từ AFS:	-	-
Cộng	270,890,950,570	276,755,079,988

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2020		Năm 2019
		Quý 1/2020	Lũy kế đến quý 1/2020	
1.	Thu nhập hoạt động khác			
1.1.	Doanh thu cho thuê tài sản			
1.2.	Doanh thu các dịch vụ tài chính			
1.3.	Doanh thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4.	Doanh thu khác	222,420,246,636	222,420,246,636	132,703,552,434
	Cộng	222,420,246,636	222,420,246,636	132,703,552,434

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020		Năm 2019
		Quý 1/2020	Lũy kế đến quý 1/2020	
1.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	148,753	148,753	0
1.2.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	0	0
2.	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3.	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	3,823,833,903	3,823,833,903	4,036,386,158
4.	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	0	0	0
5.	Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0
	Cộng	3,823,982,656	3,823,982,656	4,036,386,158

B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm 2020		Năm 2019
		quý1/2020	Lũy kế đến quý 1/2020	
1.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	91,243,594,522	91,243,594,522	46,952,478,028
2.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0	0
3.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	14,542,448,640	14,542,448,640	9,160,423,931
4.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8,815,358,721	8,815,358,721	5,105,058,028
5.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,059,900,292	1,059,900,292	1,512,196,468
6.	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
7.	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0	0
8.	Chi phí trả hệ góc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0	0
9.	Chi phí dịch vụ khác	5,317,271,010	5,317,271,010	4,980,121,714
10.	Chi dự phòng và xử lý tồn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	0	0
	Cộng	120,978,573,185	120,978,573,185	67,710,278,169

B.7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2020		Năm 2019
		Quý 1/2020	Lũy kế đến quý 1/2020	
1.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	130,538,977

1.1.	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
1.2.	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0	0
2.	Chi phí lãi vay	97,080,107,295	97,080,107,295	98,563,170,185	
3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	0	0	0	0
4.	Chi phí đầu tư khác	0	0	0	0
	Cộng	97,080,107,295	97,080,107,295	98,563,170,185	

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2020		Năm 2019
		Quý 1/2020	Lũy kế đến quý 1/2020	
1.	Chi phí lương và các khoản theo lương	4,692,000,546	4,692,000,546	64,300,634,833
2.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,340,618,878	1,340,618,878	853,996,926
3.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, BH cho nhân viên	180,311,918	180,311,918	212,840,136
4.	Chi phí vật tư văn phòng	126,446,107	126,446,107	77,806,838
5.	Chi phí công cụ, dụng cụ	864,047,219	864,047,219	64,280,624
6.	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	4,261,370,337	4,261,370,337	1,886,539,806
7.	Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,853,268,420	1,853,268,420	1,131,571,406
8.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
9.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,832,217,552	3,832,217,552	2,812,029,348
10.	Chi phí khác	4,958,960,252	4,958,960,252	2,079,053,405
	Cộng	22,109,241,229	22,109,241,229	73,418,753,322

B.7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2020		Năm 2019
		Quý 1/2020	Lũy kế đến quý 1/2020	
1.	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	0	0	0
2.	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0

3.	Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0	0
4.	Thu nhập khác	47,791,713.935	47,791,713.935	42.072,240,327
	Cộng	47,791,713.935	47,791,713.935	42.072,240,327

B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2020		Năm 2019
		quý 1/2020	Lũy kế đến quý 1/2020	
1.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	24,964,094,850	24,964,094,850	24,534,780,246
2.	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3.	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4.	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
5.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7.	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8.	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9.	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10.	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11.	- Tổng chi phí thuế TN doanh nghiệp hoãn lại			
	Cộng	24,964,094,850	24,964,094,850	24,534,780,246

D.7.56.14.

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối quý 1/2020	Đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	1,766,756,192,604	1,422,435,755,370
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
Cộng	1,766,756,192,604	1,422,435,755,370

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHẠM NGUYỄN LÂM DŨNG